

CÔNG KHAI

THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT NGÀY 03/6/2024 CỦA BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO - NĂM HỌC 2023-2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. **Tên trường:** Trường Mầm non Bình Minh

2. **Địa chỉ:** Khối 3, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum.

3. **Loại hình, chức năng, nhiệm vụ**

- Loại hình: Công lập

- Chức năng, nhiệm vụ: Tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4. **Mục tiêu giáo dục:**

Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ; hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp Một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

5. **Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của trường**

Trường Mầm non Bình Minh thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum được thành lập vào tháng 10 năm 1988 với tên Trường Mầm non số 01 Thị trấn theo Quyết định số 498/2004/QĐ-UB ngày 03/9/2004 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô. Đến tháng 8 năm 2008, Trường Mầm non số 01 Thị trấn Đắk Tô được đổi tên thành Trường Mầm non Bình Minh theo Quyết định số 12/2008/QĐ-UBND ngày 01/8/2008 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô. Trường luôn giữ vững danh hiệu thi đua, nhiều năm được UBND Tỉnh tặng bằng khen, cờ thi đua, có đội ngũ cán bộ giáo viên nhiệt tình, nhiệt huyết, năng động, luôn khắc phục mọi khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Trường nằm ngay khu trung tâm, đông dân cư thuận lợi việc đưa đón trẻ đến trường.

+ Về cơ sở vật chất: Nhà trường có 03 điểm trường, 01 điểm trường chính và 02 điểm trường lẻ. Trường có khuôn viên rộng khoảng 3 ha, có vườn cây

xanh thoáng mát rất thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động giáo dục hàng ngày. Phòng học: 12 phòng; phòng họp: 01 phòng; phòng làm việc của cán bộ quản lý, nhân viên: 05 phòng; 01 khu vực bếp; Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học của nhà trường được các cấp, các ngành quan tâm đầu tư nên cơ bản đáp ứng được yêu cầu cơ bản cho hoạt động giáo dục. Nhà trường có khuôn viên, công trường, hàng rào, sân chơi rộng rãi, môi trường xanh - an toàn - thân thiện đúng theo quy định, có nhà vệ sinh khép kín riêng cho học sinh nam và nữ, có nguồn nước sạch sinh hoạt ổn định để sử dụng. Nhìn chung, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được trang bị đầy đủ, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh.

6. Thông tin người đại diện pháp luật, người phát ngôn hoặc người đại diện.

- Người đại diện pháp luật: Phạm Thị Ánh Tuyết, chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: Khối 3, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum.
- Số điện thoại: 070 6250755
- Email: hoami2008@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Quyết định thành lập trường

Quyết định số 12/2008/QĐ-UBND, ngày 01/8/2008 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô về việc đổi tên trường Mầm non số 1 thị trấn Đắk Tô thành trường Mầm non Bình Minh.

7.2. Quyết định thành lập Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng và các thành viên Hội đồng trường.

Quyết định số 1085/QĐ-UBND, ngày 14/4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô về việc thành lập Hội đồng trường Mầm non Bình Minh, thị trấn Đắk Tô. Gồm các thành phần:

- Hiệu trưởng nhà trường
- Phó Chủ tịch UBND thị trấn Đắk Tô
- Chủ tịch Công đoàn
- Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trường
- Tổ trưởng tổ chuyên môn lớp mẫu giáo 5-6 tuổi
- Tổ trưởng tổ Văn phòng
- Trưởng Ban đại diện cha mẹ trẻ.

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng.

Quyết định số 731/QĐ-UBND, ngày 27/8/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô về việc điều động, bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học.

Quyết định số 1049/QĐ-UBND, ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý trường học.

Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 21/10/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý trường học.

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết thu, chi tài chính năm 2023

a. Nguồn ngân sách

| Nội dung | Chi thường xuyên | Chi không thường xuyên |
|--|------------------|------------------------|
| Dự toán năm trước chuyển sang | | |
| Dự toán giao | 167.324.000 | 2.712.453.000 |
| Dự toán chi | 167.324.000 | 2.599.122.677 |
| 1. Tiền lương | 82.369.219 | 903.990.211 |
| 2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | | 233.863.156 |
| 3. Phụ cấp lương | 62.972.037 | 725.413.519 |
| 4. Các khoản đóng góp | 21.982.744 | 254.461.705 |
| 5. Phúc lợi tập thể | | 24.500.000 |
| 6. Thanh toán dịch vụ công cộng | | 7.296.568 |
| 7. Vật tư văn phòng | | 126.473.030 |
| 8. Thông tin tuyên truyền, liên lạc | | 5.621.198 |
| 9. Hội nghị | | 6.000.000 |
| 10. Công tác phí | | 22.260.000 |
| 11. Chi phí thuê mướn | | 65.527.500 |
| 12. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | | 19.855.000 |
| 13. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn | | 25.000.000 |

| | | |
|---|--|------------|
| 14. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | | 35.458.000 |
|---|--|------------|

b. Nguồn dịch vụ bán trú

| STT | Nội dung | Tổng số thu | Ghi chú |
|-----|---------------------|---------------|---------|
| 1 | Thu dịch vụ bán trú | 1.170.795.424 | |

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc đối tượng được hưởng các chế độ chính sách theo quy định của nhà nước năm học 2023-2024.

| Stt | Nội dung | Số học sinh | Số tiền | Ghi chú |
|----------|-------------------------------|-------------|-------------------|---------|
| 1 | Hỗ trợ ăn trưa | | 41.600.000 | |
| | Học kỳ I - NH 2023-2024 | 29 | 18.400.000 | 4 tháng |
| | Học kỳ II - NH 2023-2024 | 30 | 23.200.000 | 5 tháng |
| 2 | Hỗ trợ chi phí học tập | | 35.100.000 | |
| | Học kỳ I - NH 2023-2024 | 25 | 14.850.000 | 4 tháng |
| | Học kỳ II - NH 2023-2024 | 27 | 20.250.000 | 5 tháng |
| 3 | Miễn, giảm học phí | | 5.073.000 | |
| | Học kỳ I - NH 2023-2024 | 24 | 2.163.000 | |
| | Học kỳ II - NH 2023-2024 | 24 | 2.910.000 | |

3. Công khai các khoản thu năm học 2023-2024 và dự kiến năm học 2024-2025.

| Stt | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu | Ghi chú |
|-----|--------------------------|---------------------|---------|---------|
| * | Năm học 2023-2024 | | | |
| 1 | Học phí | Đồng/học sinh/tháng | 30.000 | |
| 2 | Dịch vụ bán trú | Đồng/học sinh/tháng | 356.000 | |
| 3 | Tiền ăn | Đồng/học | 25.000 | |

| | | | | |
|---|---------------------------|---------------------|---------|--|
| | | sinh/ngày | | |
| 4 | Thẻ dực nhịp điệu Aerobic | Đồng/học sinh/tháng | 60.000 | |
| 5 | Làm quen Tiếng Anh | Đồng/học sinh/tháng | 64.000 | |
| * | Năm học 2024-2025 | | | |
| 1 | Học phí | | 30.000 | |
| 2 | Dịch vụ bán trú | | 364.000 | |
| 3 | Tiền ăn | | 25.000 | |
| 4 | Thẻ dực nhịp điệu Aerobic | | 60.000 | |
| 5 | Làm quen Tiếng Anh | | 64.000 | |

4. Công khai dự toán thu, chi 06 tháng đầu năm 2024

| Nội dung | Chi thường xuyên | Chi không thường xuyên |
|---|------------------|------------------------|
| Dự toán năm trước chuyển sang | | |
| Dự toán giao | | 3.845.940.000 |
| Dự toán chi | | 1.924.048.324 |
| 1. Tiền lương | | 837.286.203 |
| 2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | | 54.632.600 |
| 3. Phụ cấp lương | | 647.836.986 |
| 4. Các khoản đóng góp | | 223.684.164 |
| 5. Hỗ trợ chi phí học tập | | 20.250.000 |
| 6. Tiền ăn | | 24.000.000 |
| 7. Vật tư văn phòng | | 30.304.888 |
| 8. Thông tin tuyên truyền, liên lạc | | 4.254.995 |

| | | |
|--|--|------------|
| 9. Hội nghị | | 3.000.000 |
| 10. Công tác phí | | 7.900.000 |
| 11. Chi phí thuê mướn | | |
| 12. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | | 39.427.248 |
| 13. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | | 8.383.200 |
| 14. Chi khác | | 23.088.040 |

III. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên trường Mầm non Bình Minh đầu năm học 2024-2025, cụ thể như sau:

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | |
|------------|---|---------|------------------|-----|----|-----|---------|---------|----------|----------------------------|--------|-----|-------------------|-----------|--|--|--|
| | | | BCHĐ | ThS | ĐH | ĐTC | Dưới TC | Hạng IV | Hạng III | Hạng II | Tốt | Khá | Đạt | Không đạt | | | |
| | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 34 | 26 | 8 | | | 18 | 9 | 0 | 3 | | 19 | 6 | | | | |
| I | Giáo viên | 22 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà trẻ | 02 | | | | | 2 | | | | | 2 | | | | | |
| 2 | Mẫu giáo | 20 | | | | | 12 | 8 | 0 | | | 17 | 3 | | | | |
| II | Cán bộ quản lý | 03 | | | | | 03 | | | | | | 03 | | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 01 | | | | | 01 | | | | | | 01 | | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 02 | | | | | 02 | | | | | | 02 | | | | |
| III | Nhân viên | 09 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhân viên kế toán | 01 | | | | | 01 | | | | Loại B | | | | | | |
| 2 | Nhân viên văn thư | 01 | | | | | 01 | | | | Loại B | | | | | | |

| | | | | | |
|---|-----------------------------|----|--|--|----------|
| 3 | Nhân viên cấp dưỡng | 04 | | | Hợp đồng |
| 4 | Nhân viên phụ trách bán trú | 01 | | | Hợp đồng |
| 5 | Nhân viên lao công | 01 | | | Hợp đồng |
| 6 | Nhân viên bảo vệ | 01 | | | Hợp đồng |

2. Thông tin về cơ sở vật chất

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|------------|---|---------------------------|------------------------------|
| I | Tổng số phòng | 11 | 2.2 m ² /trẻ em |
| II | Loại phòng học | | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 1 | 2.2 m ² /trẻ em |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 10 | 2.2 m ² /trẻ em |
| 3 | Phòng học tạm | | - |
| 4 | Phòng học nhờ | | - |
| III | Số điểm trường | 3 | - |
| IV | Tổng diện tích đất toàn trường (m²) | 11.341 | 22.18 m ² /trẻ em |
| V | Tổng diện tích sân chơi (m²) | 4570 | 8.90 m ² /trẻ em |
| VI | Tổng diện tích một số loại phòng | 1149 | 2.62 m ² /trẻ em |
| 1 | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²) | 560 m ² | 1.31 m ² /trẻ em |
| 2 | Diện tích phòng ngủ (m ²) | 560 | 1.31 m ² /trẻ em |
| 3 | Diện tích phòng vệ sinh (m ²) | 1.82m ² /phòng | 0.42 m ² /trẻ em |
| 4 | Diện tích sân chơi (m ²) | 210 m ² /phòng | 0.49m ² /phòng |
| 5 | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²) | | |
| 6 | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²) | 0 | 0 |
| 7 | Diện tích nhà bếp và kho (m ²) | 197m ² /phòng | |
| VII | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | 0 | |
| 1 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định | 0 | |
| 2 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn | 14 | |

| | | | |
|-------------|---|----|-------------------------|
| | thiếu so với quy định | | |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời | 4 | Số bộ/sân chơi (trường) |
| IX | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...) | | |
| 1 | Máy vi tính | 0 | |
| 2 | Máy chiếu | 01 | |
| 3 | Đàn organ | | |
| 4 | Ti vi | 07 | |
| X | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định) | | Số thiết bị/nhóm (lớp) |
| 1 | Thang dây | | |
| 2 | Thang leo | 02 | |
| 3 | Xích đu bằng gỗ | | |

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các sở ngành và các phòng ban. Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường được nâng lên.

Được công khai trên trang Website <http://mamnon-binhminh.edu.vn>

IV. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục mầm non

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học: Được công khai trên trang Website <http://mamnon-binhminh.edu.vn>

a) Kế hoạch hoạt động tuyển sinh, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

b) Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục;

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội;

d) Thực đơn hằng ngày của trẻ em;

đ) Các dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của năm học 2023-2024.

| TT | Nội dung | TSHS | Nữ | DT | NDT | Tỷ lệ trẻ/nhóm lớp | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|-----------|-----------|------------|---------------------------|----------------|
| 1 | Tổng số trẻ em; tổng số nhóm, lớp; số trẻ | 317 | 179 | 132 | 79 | 27 trẻ/nhóm. | |

| | | | | | | | |
|---|--|-----|-----|-----|----|------------------|--|
| | em tính bình quân/nhóm, lớp (hoặc nhóm, lớp ghép); | | | | | lớp | |
| 2 | Số trẻ em học nhóm, lớp ghép | 72 | 36 | 65 | 33 | 24 trẻ/nhóm. lớp | |
| 3 | Số trẻ em học 02 buổi/ngày; | 317 | 179 | 132 | 79 | | |
| 4 | Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú | 317 | 179 | 132 | 79 | | |
| - | Số trẻ nấu ăn tại trường | 257 | 148 | 72 | 48 | | |
| - | Số trẻ mang cơm | 60 | 31 | 60 | 31 | | |
| 5 | Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ | 317 | 179 | 132 | 79 | | |
| 6 | Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi; | 109 | 58 | 51 | 32 | | |
| 7 | Số trẻ em khuyết tật. | 0 | 0 | 0 | 0 | | |

e) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi: Được công nhận phổ cập giáo dục trẻ 5 tuổi năm 2024.

Nơi nhận:

- Như Điều 3:
- Lưu : VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Anh Tuyết